

Đơn vị báo cáo: Công Ty CP nhựa Tân Đại Hưng

Địa Chỉ: 414 lầu 5, Đường Lũy Bán Bích,P.Hòa Thạnh, Q.Tân Phú

BÁO CÁO TÓM TẮT TÀI CHÍNH
QUÝ 04 NĂM 2008

Đơn vị tính : VND

Số TT	Nội dung	Số dư đầu kỳ	Số dư cuối kỳ Q4/08
I	TÀI SẢN NGẮN HẠN	227,829,608,000	211,040,442,786
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	2,426,250,000	30,469,807,714
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	96,029,487,000	103,277,104,646
4	Hàng tồn kho	101,648,042,000	67,586,160,689
5	Tài sản ngắn hạn khác	27,725,829,000	9,707,369,737
II	TÀI SẢN DÀI HẠN	205,174,672,000	122,556,078,005
1	Các khoản phải thu dài hạn		
2	- Tài sản cố định		
	- Tài sản cố định hữu hình	66,403,093,000	56,235,950,453
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	136,420,826,000	64,183,754,280
5	Tài sản dài hạn khác	2,350,753,000	2,136,373,272
III	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	433,004,280,000	333,596,520,791
IV	NỢ PHẢI TRẢ	92,848,101,000	60,203,140,291
1	Nợ ngắn hạn	91,292,811,000	58,188,396,092
2	Nợ dài hạn	1,555,290,000	2,014,744,199
V	VỐN CHỦ SỞ HỮU	340,156,179,000	273,393,380,500
1	Vốn chủ sở hữu	340,068,958,000	273,393,380,500
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	104,000,000,000	205,460,000,000
	- Thặng dư vốn cổ phần	226,548,478,000	125,088,478,451
	- Vốn khác của chủ sở hữu		
	- Cổ phiếu quỹ		(8,816,610,920)
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái		
	- Các quỹ		
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	9,520,480,000	(48,338,487,031)
	- Nguồn vốn đầu tư XD cơ bản		
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	87,221,000	0
	- Quỹ khen thưởng phúc lợi	87,221,000	0
	- Nguồn kinh phí		
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		
VI	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	433,004,280,000	333,596,520,791

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN ĐẠI HƯNG

II - KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

QUÝ 04 NĂM 2008

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Kỳ báo cáo Quý 04	Lũy kế
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	168,817,926,132	456,360,089,804
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	3,017,153	3,017,153
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	168,814,908,979	456,357,072,651
4	Giá vốn hàng bán	166,399,486,076	415,015,833,899
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	2,415,422,903	41,341,238,752
6	Doanh thu hoạt động tài chính	5,716,264,456	9,792,922,483
7	Chi phí hoạt động tài chính	63,132,472,362	76,121,706,600
8	Chi phí bán hàng	3,865,210,708	13,291,178,087
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	3,705,422,162	14,023,512,160
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	-62,571,417,873	-52,302,235,612
11	Thu nhập khác	1,889,191,093	4,456,991,146
12	Chi phí khác	1,369,960,439	3,165,079,086
13	Lợi nhuận khác	519,230,654	1,291,912,060
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	-62,052,187,219	-51,010,323,552
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp		
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	-62,052,187,219	-51,010,323,552
17	Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu		
18	Thu nhập trên mỗi cổ phiếu		

Đơn vị báo cáo: Công Ty CP nhựa Tân Đại Hưng
Địa Chỉ: 414 lầu 5, Lũy Bán Bích,P.Hòa Thạnh, Q.Tân Phú. Tp.HCM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÍ 04 NĂM 2008

Chưa kiểm toán
Ngày 31 Tháng 12 Năm 2008

TÀI SẢN	MÃ SỐ	SỐ DƯ ĐẦU KỲ	SỐ DƯ CUỐI KỲ
		Số dư đầu năm	Quý 04/2008
1	2		
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100	227,829,608,000	211,040,442,786
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	110	2,426,250,000	30,469,807,714
1.Tiền	111	2,426,250,000	30,469,807,714
2.Các khoản tương đương tiền	112	-	-
		-	-
II.Các khoản đầu tư ngắn hạn	120	-	-
1.Đầu tư ngắn hạn	121	-	-
2.Dự phòng giảm giảm đầu tư ngắn hạn (*)	129	-	-
		-	-
III.Các khoản phải thu ngắn hạn	130	96,029,487,000	103,277,104,646
1.Phải thu khách hàng	131	63,639,467,000	77,342,814,063
2. Trả trước người bán	132	8,758,364,000	9,785,161,813
3.Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	-
4.Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	-	-
5.Các khoản phải thu khác	135	23,822,423,000	16,149,128,770
6.Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139	(190,767,000)	-
		-	-
IV.Hàng tồn kho	140	101,648,042,000	67,586,160,689
1.Hàng tồn kho	141	103,186,686,000	84,435,441,164
2.Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	(1,538,644,000)	(16,849,280,475)
		-	-
V.Tài sản ngắn hạn khác	150	27,725,829,000	9,707,369,737
1.Chi phí trả trước ngắn hạn	151	344,428,000.00	61,396,825
2.Các khoản phải thu	152	26,885,488,000	9,645,972,912
3.Thuế và các khoản thuế nhà nước	154	495,913,000	
4.Tài sản ngắn hạn khác	158	-	-
		-	-
B.TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200	205,174,672,000	122,556,078,005
I.Các khoản phải thu dài hạn	210	-	-
1.Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	-
2.Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc	212	-	-
3.Phải thu dài hạn nội bộ	213	-	-
4.Phải thu dài hạn khác	218	-	-
4.Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	-	-
		-	-
II.Tài sản cố định	220	66,403,093,000	56,235,950,453
1.Tài sản cố định hữu hình	221	66,403,093,000	56,235,950,453
- Nguyên giá	222	77,316,131,000	75,517,078,964
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(10,913,038,000)	(19,281,128,511)
2.Tài sản cố định thuê tài chính tài chính	224	-	-
- Nguyên giá	225	-	-

- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	-	-
3.Tài sản cố định vô hình	227	-	-
- Nguyên giá	228	164,800,000	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(164,800,000)	-
4.Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	-	-
	230 Z	-	-
III.Bất động sản đầu tư	240	-	-
- Nguyên giá	241	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242	-	-
	242 Z	-	-
IV.Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	136,420,826,000	64,183,754,280
1.Đầu tư tài chính	251		69,702,555,339
2.Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		31,100,000,000
3.Đầu tư dài hạn khác	258	152,733,719,000	
4.Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259	(16,312,893,000)	(36,618,801,059)
V.Tài sản dài hạn khác	260	2,350,753,000	2,136,373,272
1.Chi phí trả trước dài hạn	261	249,512,000	35,132,272
2.Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	2,101,241,000	2,101,241,000
3.Tài sản dài hạn khác	268	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	433,004,280,000	333,596,520,791

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	SỐ DƯ ĐẦU KỲ	SỐ DƯ CUỐI KỲ
	2		
A.NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300	92,848,101,000	60,203,140,291
I.Nợ ngắn hạn	310	91,292,811,000	58,188,396,092
1.Vay và nợ ngắn hạn	311	70,666,966,000	26,770,666,068
2.Phải trả người bán	312	4,727,616,000	13,322,137,360
3.Người mua trả tiền trước	313		
4.Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	3,791,787,000	7,285,219,545
5.Phải trả người lao động	315	1,287,453,000	4,585,590,631
6.Chi phí phải trả	316	1,971,672,000	1,175,006,324
7.Phải trả nội bộ	317		
8.Phải trả theo tieán độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318	0	0
9.Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	8,847,317,000	5,049,776,164
10.Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	0	0
II.Nợ dài hạn	330	1,555,290,000	2,014,744,199
1.Phải trả dài hạn người bán	331	0	0
2.Phải trả dài hạn nội bộ	332	0	0
3.Phải trả dài hạn khác	333	0	0
4.Vay và nợ dài hạn	334	0	0
5.Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	0	0
6.Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	1,555,290,000	2,014,744,199
7.Dự phòng phải trả dài hạn	337	0	0
	399		

B.VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400	340,156,179,000	273,393,380,500
I.Vốn chủ sở hữu	410	340,068,958,000	273,393,380,500
1.Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	104,000,000,000	205,460,000,000
2.Thặng dư vốn cổ phần	412	226,548,478,000	125,088,478,451
3.Vốn chủ sở hữu khác	413	0	0
4.Cổ phiếu quỹ	414	0	-8,816,610,920
5.Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		
6.Chênh lệch tỷ giá hoái đoái	416		
7.Quỹ đầu tư phát triển	417	0	0
8.Quỹ dự phòng tài chính	418	0	0
9.Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		
10.Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	9,520,480,000	-48,338,487,031
11.Nguồn vốn đầu tư XDCB	421	0	0
II.Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	87,221,000	0
1.Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431	87,221,000	
2.Nguồn kinh phí	432	0	0
3.Nguồn kinh phí đầu tư hình thành TSCĐ	433	0	0
	439		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)	440	433,004,280,000	333,596,520,791

		0	0
CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ DƯ ĐẦU KỲ	SỐ DƯ CUỐI KỲ
1			
001 - 1.Tài sản thuê ngoài			
002 - 2.Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			
003 - 3.Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi			
004 - 4.Nợ khó đòi đã xử lý			
005 - 5.Ngoại tệ các loại			
006 - 6.Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Kế Toán trưởng

Ngày 08 tháng 02 năm 2009
Đại diện Doanh Nghiệp

Đơn vị báo cáo : Cty CP nhựa Tân Đại Hưng
Địa chỉ: 414 lầu 5 Lũy Bán Bích Quận tân Phú TP HCM

Mẫu số B 03a-DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp trực tiếp)
QUÝ 04 NĂM 2008

Đơn v ị tính : đồng VN

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		12/31/2007	12/31/2008
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng,cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	609,850,186,016	614,336,746,972
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2	(561,163,422,895)	(497,947,016,894)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(27,229,113,628)	(33,025,938,617)
4. Tiền chi trả lãi vay	4	(3,161,534,717)	(4,207,250,707)
5. Tiền chi nộp Thuế thu nhập doanh nghiệp	5	(1,153,836,776)	(397,251,113)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	29,372,647,466	56,551,047,557
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(111,644,178,983)	(59,470,233,850)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(65,129,253,517)	75,840,103,348
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm,xây dựng TSCĐ và các tài sản DH khác	21		(1,220,610,315)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	49,722,333,473	2,703,900,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(88,215,900,000)	(34,031,946,800)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	16,894,589,490	49,484,533,200
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	126,161,137	3,367,028,949
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(21,472,815,900)	20,302,905,034
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	280,191,694,330	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu,mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	(137,377,489,400)	(8,816,610,920)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	236,934,340,000	187,089,502,024
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(293,314,715,523)	(234,381,739,993)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(7,019,670,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	86,433,829,407	(63,128,518,889)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)	50	(168,240,010)	33,014,489,493
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1,388,168,635	2,426,249,696
Aûnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1,206,321,071	(4,970,931,475)
		1,762,270,021	637,615,677
		(555,948,950)	(5,608,547,152)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 + 60 + 61)	70	2,426,249,696	30,469,807,714

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngày 08 tháng 02 năm 2009
GIÁM ĐỐC

Đơn vị báo cáo: Công Ty CP nhựa Tân Đại Hưng

Địa Chi: 414 lầu 5, Lũy Bán Bích,P.Hòa Thạnh, Q.Tân Phú, Tp. HCM

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

QUÝ 4 NĂM 2008

Đơn vị tính: đồng VN

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT	Quý IV năm 2008		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		MINH				
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	168,817,926,132	76,904,709,245	456,360,089,804	288,849,980,403
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		3,017,153	0	3,017,153	559,191,229
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp d.vụ	10		168,814,908,979	76,904,709,245	456,357,072,651	288,290,789,174
(10 = 01 - 02)						
4. Giá vốn hàng hóa	11	VI.27	166,399,486,076	62,125,017,071	415,015,833,899	241,327,940,517
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch v	20		2,415,422,903	14,779,692,174	41,341,238,752	46,962,848,657
(20 = 10 - 11)						
6.Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	5,716,264,456	945,295,115	9,792,922,483	3,400,991,245
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	63,132,472,362	1,408,066,581	76,121,706,600	4,025,645,222
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		437,294,615	745,534,230	4,056,775,356	3,162,064,239
8. Chi phí bán hàng	24		3,865,210,708	4,376,008,128	13,291,178,087	20,139,771,714
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3,705,422,162	3,127,291,441	14,023,512,160	10,735,696,542
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(62,571,417,873)	6,813,621,139	(52,302,235,612)	15,462,726,424
(30 = 20 + (21 - 22) - (24+ 25)						
11. Thu nhập khác	31		1,889,191,093	11,344,191,379	4,456,991,146	24,713,131,782
12. Chi phí khác	32		1,369,960,439	477,003,324	3,165,079,086	13,188,229,989
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		519,230,654	10,867,188,055	1,291,912,060	11,524,901,793
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(62,052,187,219)	17,680,809,194	(51,010,323,552)	26,987,628,217
(50 = 30 + 40)						
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30			0	133,153,000
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(62,052,187,219)	17,680,809,194	(51,010,323,552)	26,854,475,217
(60 = 50 - 51-52)						
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Ngày 08 tháng 02 năm 2009

GIÁM ĐỐC

NGƯỜI LẬP BIỂU

CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN ĐẠI HƯNG Đ/C: 414 Lầu 5, Lũuý Bán Bích,P. Hòa Thạnh, Q.Tân Phú	Mẫu số B 09-DN Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2008	
I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp :	
1- Hình thức sở hữu vốn : Cổ phần 2- Lĩnh vực kinh doanh : Bao bì nhựa 3- Ngành nghề kinh doanh : Sản xuất kinh doanh bao bì PP 4- Đặc điểm hoạt động của DN trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.	
II- Kỳ kế toán , đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.	
1- Kỳ kế toán Quý : Bắt đầu từ ngày 01 tháng 10 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2008 . 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đồng Việt Nam	
III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng :	
1- Chế độ kế toán áp dụng : Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo QĐ 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và các chuẩn mực kế toán VN do BTC ban hành và các văn bản bổ sung. 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán. - Được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam. Và tuân thủ mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính và chế độ kế toán hiện hành. 3- Hình thức kế toán áp dụng : Kế toán máy tính	
IV- Các chính sách kế toán áp dụng :	
1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền : Các báo cáo tài chính được thể hiện bằng tiền đồng VN - Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán theo tỷ giá áp dụng vào ngày phát sinh nghiệp vụ.Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh 2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : BQGQ - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Tồn đầu kỳ + nhập trong kỳ - xuất trong kỳ - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho (Kê khai thường xuyên hay kiểm kê định kỳ) : kê khai thường xuyên - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : Không 3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư : - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính) : Giá mua + Chi phí vc + lắp đặt. - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính) : theo phương pháp đường thẳng. 4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư : - Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư : - Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư : 5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính : - Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn . - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác. - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn. 6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay : - Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay . - Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ. 7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác : - Chi phí trả trước. - Chi phí khác. - Phương pháp phân bổ chi phí trả trước. - Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại	

- 8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Chi phí trả trước; Chi phí khác
- 9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
- 10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :
- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu : số thực góp.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chuẩn phân phối.
- 11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu :
- Doanh thu bán hàng : DN tuân thủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu tại Chuẩn mực số 14.
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ: Ghi nhận trong báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi Dn đã thực hiện DV
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng.
- 12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính :
- 13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập DN hiện hành, chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại.
- 14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.
- 15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán.

01- Tiền.	Cuối Quý 4/08	Đầu năm
- Tiền mặt	164,074,042	55,027,799
- Tiền gửi Ngân hàng	30,305,733,672	2,371,221,897
- Tiền đang chuyển		
Cộng	30,469,807,714	2,426,249,696

02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối Quý 4/08	Đầu năm
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
- Đầu tư ngắn hạn khác		
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
Cộng	0	0

03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối Quý 4/08	Đầu năm
- Phải thu khách hàng	77,342,814,063	63,639,467,000
- Phải thu do trả trước người bán	9,785,161,813	8,758,364,000
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác	16,149,128,770	23,822,423,000
- Dự phòng phải thu khó đòi		-190,767,000
Cộng	103,277,104,646	96,029,487,000

04- Hàng tồn kho.	Cuối Quý 4/08	Đầu năm
- Hàng mua đang đi đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	59,479,253,093	61,567,654,000
- Công cụ, dụng cụ	2,685,964,715	
- Chi phí SX,KD dở dang	10,450,599,728	25,054,633,000
- Thành phẩm	11,819,623,628	16,564,399,000
- Hàng hóa		
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hóa kho bảo thuế		
- Hàng hóa bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	84,435,441,164	103,186,686,000

- * Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả.
- * Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm :
- * Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm dự phòng tồn ki 16,849,280,475

(Là do nền kinh tế đang lạm phát - dư thừa hàng hoá - giá nguyên liệu đầu vào giảm mạnh so với đầu năm

05- Thuê và các khoản phải thu Nhà nước	Cuối Quý 4/08	Đầu năm
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		
- Các khoản thuế phải thu Nhà nước		495,913,000
- Các khoản khác phải thu Nhà nước	9,645,972,912	26,885,488,000
Cộng	9,645,972,912	27,381,401,000

06- Phải thu dài hạn nội bộ.	Cuối Quý 4/08	Đầu năm
- Cho vay dài hạn nội bộ		
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		

Cộng	0	0
------	---	---

07- Phải thu dài hạn khác.	Cuối Quý 4/08	Đầu năm
- Ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản tiền nhận ủy thác		
- Cho vay không có lãi		
- Phải thu dài hạn khác		
Cộng	0	0

08- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình :

Khoản mục	Nhà cửa VKT	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	T. bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	2,484,157,000	67,269,754,000	6,925,060,000	637,160,000		77,316,131,000
- Mua trong năm		1,924,831,290		10,308,000		1,935,139,290
- Đầu tư XD CB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán		3,312,073,326	422,118,000			3,734,191,326
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	2,484,157,000	65,882,511,964	6,502,942,000	647,468,000	-	75,517,078,964
Giá trị hao mòn lũy kế						
- Số dư đầu năm	1,177,098,140	8,578,215,092	721,566,999	436,156,952		10,913,037,183
- Khấu hao trong năm	171,322,140	7,898,959,690	937,238,658	67,286,710		9,074,807,198
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán		594,450,998	112,264,872			706,715,870
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	1,348,420,280	15,882,723,784	1,546,540,785	503,443,662	-	19,281,128,511
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	1,307,058,860	58,691,538,908	6,203,493,001	201,003,048	-	66,403,093,817
- Tại ngày cuối năm	1,135,736,720	49,999,788,180	4,956,401,215	144,024,338	-	56,235,950,453

- * Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay :
- * Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng :
- * Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý :
- * Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai.
- * Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình .

09- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	T. bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê TC					
Giá trị hao mòn lũy kế					
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC					
- Tại ngày đầu năm					0
- Tại ngày cuối năm					0

- * Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm
- * Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm
- * Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình :

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng s.chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy V.tính	TSCĐ v.hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm						0
Số dư cuối năm	0	0	0	0	0	0
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						0
Số dư cuối năm	0	0	0	0	0	0
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu năm	0	0	0	0	0	0
- Tại ngày cuối năm	0	0	0	0	0	0

--	--	--	--	--	--	--

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác .

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang :	Cuối Quý 4/08	Đầu năm
- Tổng số chi phí XD CB dở dang		
Trong đó : những công trình lớn		

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư :				
Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong quý 4/08	Giảm trong năm	Số dư cuối quý 4
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất	35,933,000,000		35,933,000,000	-
Giá trị hao mòn lũy kế				
Giá trị còn lại				

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác .

13- Đầu tư dài hạn khác.	Cuối Quý 4/08	Đầu năm
- Đầu tư cổ phiếu	69,702,555,339	122,733,719,000
- Đầu tư trái phiếu		
- Du phòng giảm giá đầu tư tài chính	(36,618,801,059)	
- Đầu tư góp vốn vào Các Cty Cổ phần ĐHP,Đại Hưng Thịnh, CP Á Châu	31,100,000,000	10,000,000,000
- Đầu tư dài hạn khác	-	20,000,000,000
Cộng	64,183,754,280	152,733,719,000

14- Chi phí trả trước dài hạn.	Cuối Quý 4/08	Đầu năm
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí trả trước dài hạn	35,132,272	249,512,000
- Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	2,101,241,000	2,101,241,000
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		
Cộng	2,136,373,272	2,350,753,000

15- Vay và nợ ngắn hạn.	Cuối Quý 4/08	Đầu năm
- Vay ngắn hạn	26,770,666,068	70,666,966,000
- Người mua trả tiền trước	0	-
- Phải trả người bán	13,322,137,360	4,727,616,000
Cộng	40,092,803,428	75,394,582,000

16- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Cuối Quý 4/08	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	7,285,219,545	3,633,719,000
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		22,998,000
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Thuế thu nhập cá nhân		135,070,000
Cộng	7,285,219,545	3,791,787,000

17- Chi phí phải trả	Cuối Quý 4/08	Đầu năm
- Trích trước chi phí tiền lương, tiền trợ cấp thôi việc	4,585,590,631	1,287,453,000
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		

- Chi Phí phải trả khác	1,175,006,324	1,971,672,000
Cộng	5,760,596,955	3,259,125,000

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác.	Cuối Quý 4/08	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	(106,333,803)	227,491,000
- Bảo hiểm xã hội	(385,255,173)	
- Bảo hiểm y tế	123,368,007	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác,	5,417,997,133	8,619,826,000
Cộng	5,049,776,164	8,847,317,000

19- Phải trả dài hạn nội bộ	Cuối Quý 4/08	Đầu năm
- Vay dài hạn nội bộ		
-		
Cộng	-	-

20- Vay và nợ dài hạn.	Cuối Quý 4/08	Đầu năm
a- Vay dài hạn		
b- Nợ dài hạn		
- Thuê tài chính		
- Nợ dài hạn khác (Dự phòng trợ cấp mất việc làm)	2,014,744,199	1,555,290,000
Cộng	2,014,744,199	1,555,290,000

- Các khoản nợ thuê tài chính.

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả.		
a- Tàn sản thuế thu nhập hoãn lại	Cuối Quý 4/08	Đầu năm
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh	2,101,241,000	2,101,241,000
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.		
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả.	Cuối Quý 4/08	Đầu năm 2008
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản		
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi		
- Thuế thu nhập hoàn lại phải trả.		

Ghi chú : Mục " đầu tư dài hạn khác " được bố trí lại theo QĐ 15 cho phù hợp trên báo cáo tài chính.

22- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu :

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	C/lệch tỷ giá hối đoái	Nguồn k.phí và quỹ khác	Cổ Phiếu Quỹ	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7
Số dư đầu năm	104,000,000,000	226,548,478,451	9,520,480,000		87,221,000		340,156,179,451
- Tăng vốn trong năm trước							0
- Lãi trong năm trước							0
- Tăng khác							0
- giảm vốn trong năm trước							0
- Lỗ trong năm trước							0
- Giảm khác							0
Số dư cuối năm trước	104,000,000,000	226,548,478,451	9,520,480,000	0	87,221,000	0	340,156,179,451
Số dư đầu năm nay	104,000,000,000	226,548,478,451	9,520,480,000	0	87,221,000	0	340,156,179,451
Tăng năm nay	101,460,000,000	-101,460,000,000	-57,858,967,031	0	-87,221,000	-8,816,610,920	-66,762,798,951
- Tăng vốn trong năm nay	101,460,000,000						101,460,000,000
- Lãi trong năm nay					0		0
- Chia thặng dư vốn		-101,460,000,000					-101,460,000,000
- Cổ phiếu quỹ năm nay						-8,816,610,920	-8,816,610,920
- Chia cổ tức bằng tiền			-7,019,670,000				-7,019,670,000
- Lỗ trong năm nay			-51,010,323,552				-51,010,323,552
- Giảm khác					-87,221,000		-87,221,000
- Tăng khác			171,026,521				
Số dư cuối năm nay	205,460,000,000	125,088,478,451	-48,338,487,031	0	0	-8,816,610,920	273,393,380,500

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu .	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước		
- Vốn góp của các đối tượng khác		
-		

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm.

* Số lượng cổ phiếu quỹ . (CP)

470,240

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận :	Cuối Quý 4/08	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu :	104,000,000,000	104,000,000,000
+ Vốn góp đầu năm	104,000,000,000	104,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	104,000,000,000	104,000,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	101,460,000,000	

23- Nguồn kinh Phí	Cuối Quý 4/08	Đầu năm
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

24- Tài sản thuê ngoài	Cuối Quý 4/08	Đầu năm
------------------------	---------------	---------

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong BCKQ hoạt động kinh doanh.

	Cuối Quý 4/08	Quý 4 năm trước
25- Tổng DN bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 01)	168,817,926,132	76,904,709,245
Trong đó :		
- Doanh thu bán hàng	168,817,926,132	76,904,709,245
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
26- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	3,017,153	0
Trong đó :		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán	3,017,153	
- Hàng bán bị trả lại		
27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 1o)	168,814,908,979	76,904,709,245
Trong đó :		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa		
28- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	166,399,486,076	62,125,017,071
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	166,399,486,076	62,125,017,071
29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	67,186,338	31,784,398
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu, cổ phiếu	2,121,823,735	468,000,000
- Cổ tức , lợi nhuận được chia	350,000,000	
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3,177,254,383	445,510,726
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	5,716,264,456	945,295,124
30- Chi phí tài chính (Mã số 22)		
- Lãi tiền vay	437,294,615	745,534,230
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	39,980,693,602	
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2,408,576,086	662,532,351

- Dự phòng giảm giá đầu tư Cổ phiếu	20,305,908,059	
- Chi phí tài chính khác		
Cộng	63,132,472,362	1,408,066,581
31-Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)		
- Chi phí thuế TN DN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế		
- Tổng chi phí thuế thu nhập DN hiện hành		
32- Chi phí thuế TNDN hoãn lại (Mã số 52)		
33- Chi phí sản xuất , kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	43,045,186,949	43,107,505,446
- Chi phí nhân công	7,074,713,547	5,580,381,315
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2,003,649,138	1,996,133,699
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6,206,716,350	2,480,758,627
- Chi phí khác bằng tiền	113,959,954	8,960,237,984
Cộng	58,444,225,938	62,125,017,071

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ.		
34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do DN nắm giữ nhưng không được sử dụng.		
	Quý4năm nay	Đầu năm
a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp		
b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.		
c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do DN nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà DN phải thực hiện.		

VIII- Những thông tin khác.

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngày 05 tháng 02 năm 2009
TỔNG GIÁM ĐỐC

Cty CP Tân Đại Hưng (BCHN)

Thuyết minh Kết quả hoạt động kinh doanh quý 04/2008
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ 4 NĂM 2008

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT	Quý III năm 2008	Quý IV năm 2008	TL	So Sánh Quý 4/Quý 03
		MINH				
			Năm nay	Năm nay		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	120,822,741,382	168,817,926,132	39.7%	47,995,184,750
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			3,017,153		0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp d.vụ	10		120,822,741,382	168,814,908,979	39.7%	47,992,167,597
Sản lượng bán		kg	3,014,032	6,011,794		2,997,762
4. Giá vốn hàng hóa	11	VI.27	104,217,218,697	166,399,486,076	59.7%	62,182,267,379
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		16,605,522,685	2,415,422,903	-85.5%	(14,190,099,782)
(20 = 10 - 11)						0
6.Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	412,965,497	5,716,264,456	1284.2%	5,303,298,959
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	5,132,398,458	63,132,472,362	1130.1%	58,000,073,904
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		849,804,528	437,294,615	-48.5%	(412,509,913)
8. Chi phí bán hàng	24		3,701,756,559	3,865,210,708	4.4%	163,454,149
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3,006,412,355	3,705,422,162	23.3%	699,009,807
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		5,177,920,810	(62,571,417,873)	-1308.4%	(67,749,338,683)
(30 = 20 + (21 - 22) - (24+ 25)						0
11. Thu nhập khác	31		847,593,187	1,889,191,093	122.9%	1,041,597,906
12. Chi phí khác	32		718,098,264	1,369,960,439	90.8%	651,862,175
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		129,494,923	519,230,654	301.0%	389,735,731
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		5,307,415,733	(62,052,187,219)	-1269.2%	(67,359,602,952)
(50 = 30 + 40)						0
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30				0
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		5,307,415,733	(62,052,187,219)	-1269.2%	(67,359,602,952)
(60 = 50 - 51-52)						0
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					0
						0

Thuyết Minh Kết quả Kinh doanh quý 4 so với quý 03

Doanh thu bán hàng quý 4 so với quý 3 tăng 47.995 triệu đồng tỷ lệ tăng 39,7%, bởi các chỉ tiêu như sau:

1/. Sản lượng bán ra tăng 2.997 tấn tỷ lệ tăng 99,5%,Trong đó:

- * Sản lượng DTSXKD giảm từ 1.872 tấn còn 1.115 tấn giảm 757 tấn tỷ lệ giảm 40%
- * Sản lượng DTKD hạt nhựa tăng từ 1.142 tấn đến 4.896 tấn -> tăng 3.754 tấn tỷ lệ tăng 329%

2/. Đơn giá bán bình quân quý 4 so với quý 03 như sau:

- * Giá bán bao bì SXKD từ 43.835đ/kg tăng 69.709đ.kg -> tăng 25.874đ/kg tăng 59%
- * Giá bán hạt nhựa từ 33.985 đ/kg giảm còn 18.602đ.kg -> 15.383đ/kg giảm 45%

3/. Giá vốn bình quân quý 04 so với quý 03 như sau:

- * Đơn giá vốn của SP SXKD quý 03 từ 35.512d/kgSP tăng 70.358đkg SP -> tăng 34.847đkg/SP, tỷ lệ tăng 98%

là do ảnh hưởng tồn kho NVL cuối quý 2, đầu quý 3 giá rất cao bình quân 1.800usd/tấn NL nhập khẩu.

Đến cuối quý 04/2008 giá hạt nhựa đã giảm tuột dốc qua nhanh chỉ còn 750 usd/tấn,

4/. Kết quả hoạt động kinh doanh của quý 04/2008 lỗ 62tỷ là do:

* Như điểm 1,2,3	
* Dự phòng giảm giá tồn kho	(15,310,636,475)
* Dự phòng giảm giá CK đầu tư	(20,305,908,059)
* Lỗ do thanh lý đầu tư CP	(39,980,693,602)
* Lãi sản xuất kinh doanh	7,828,786,461
* Lãi thu từ hoạt động đầu tư tài chính	<u>5,716,264,456</u>
	Cộng
	(62,052,187,219)

Kế toán trưởng

Đại diện Doanh nghiệp

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN ĐẠI HÙNG
Địa chỉ : 414 Lầu 5,Lũy Bán Bích,Q.Tân Phú

Mẫu số B 02a-DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

Đơn vị báo cáo: Công Ty CP nhựa Tân Đại Hùng
Địa Chỉ: 414 lầu 5, Lũy Bán Bích,P.Hòa Thạnh, Q.Tân Phú, Tp. HCM

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ 4 NĂM 2008**

Đơn vị tính: đồng VN

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý IV năm 2008		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	168,817,926,132	76,904,709,245	456,360,089,804	288,849,980,403
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		3,017,153	0	3,017,153	559,191,229
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp d.vụ (10 = 01 - 02)	10		168,814,908,979	76,904,709,245	456,357,072,651	288,290,789,174
4. Giá vốn hàng hóa	11	VI.27	166,399,486,076	62,125,017,071	415,015,833,899	241,327,940,517
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		2,415,422,903	14,779,692,174	41,341,238,752	46,962,848,657
6.Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	5,716,264,456	945,295,115	9,792,922,483	3,400,991,245
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	63,132,472,362	1,408,066,581	76,121,706,600	4,025,645,222
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		437,294,615	745,534,230	4,056,775,356	3,162,064,239
8. Chi phí bán hàng	24		3,865,210,708	4,376,008,128	13,291,178,087	20,139,771,680
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3,705,422,162	3,127,291,441	14,023,512,160	10,735,696,542
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24+ 25)	30		(62,571,417,873)	6,813,621,139	(52,302,235,612)	15,462,726,458
11. Thu nhập khác	31		1,889,191,093	11,344,191,379	4,456,991,146	24,713,131,782
12. Chi phí khác	32		1,369,960,439	477,003,324	3,165,079,086	13,188,229,989
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		519,230,654	10,867,188,055	1,291,912,060	11,524,901,793
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(62,052,187,219)	17,680,809,194	(51,010,323,552)	26,987,628,251
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30		133,153,000	0	133,153,000
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51-52)	60		(62,052,187,219)	17,547,656,194	(51,010,323,552)	26,737,187,001
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

NGƯỜI LẬP BIỂU

Ngày 08 tháng 02 năm 2009
GIÁM ĐỐC